

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2023**

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 07 năm 2023 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>A</b>	<b>NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP</b>								
<b>I</b>	<b>Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT</b>								
<b>1</b>	<b>Gạch đất nung</b>								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.407	1.519	1.486	1.500	1.491	1.495	1.491
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.370	1.481	1.449	1.463	1.454	1.458	1.454
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	764	829	810	824	815	819	815
	Gạch đỉnh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.389	1.500	1.468	1.481	1.472	1.477	1.472
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.537	1.676	1.616	1.644	1.625	1.634	1.625
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	847	931	898	912	903	907	903
	Gạch đỉnh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.509	1.648	1.597	1.625	1.606	1.616	1.606
	Gạch đỉnh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.833	1.944	1.912	1.926	1.917	1.921	1.917
	Gạch đỉnh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	2.066	2.204	2.154	2.181	2.163	2.171	2.163
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	15.692	15.178	16.236	16.392	16.285	16.343	16.285

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>2</b>	<b>Ngói lợp</b>								
	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	8.458	9.013	8.663	9.071	8.808	8.944	8.808
	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.867	9.411	9.071	9.499	9.217	9.353	9.217
	Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)	đ/viên	17.801	18.375	18.044	18.229	18.113	18.171	18.113
	Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)	đ/viên	16.781	17.354	17.024	17.208	17.092	17.150	17.092
	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	5.017	5.279	5.075	5.279	5.153	5.221	5.153
	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	5.357	5.639	5.425	5.639	5.483	5.571	5.483
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	15.672	16.207	15.935	16.353	16.081	16.207	16.081
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)	đ/viên	16.615	17.179	16.897	17.315	17.053	17.179	17.053
	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	18.394	19.094	18.686	19.094	18.813	18.949	18.813
	Ngói nóc tiêu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.765	6.067	5.843	6.067	5.911	5.969	5.911
	Ngói nóc tiêu chống thấm (No7)	đ/viên	5.969	6.281	6.067	6.281	6.125	6.183	6.125
	Ngói tiêu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.901	6.115	5.960	6.174	6.057	6.115	6.057
	Ngói tiêu chống thấm (N09)	đ/viên	6.115	6.329	6.174	6.388	6.271	6.329	6.271
	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/bộ	53.540	59.014	54.921	59.014	56.282	57.653	56.282
	Ngói viền chống thấm (N11)	đ/bộ	54.503	59.986	55.874	59.986	57.235	58.606	57.235
	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	6.261	6.543	6.329	6.543	6.388	6.465	6.388
	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.611	6.893	6.679	6.893	6.767	6.825	6.767
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m <sup>2</sup> ) (N02)	đ/viên	6.913	7.204	6.990	7.204	7.068	7.136	7.068
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	7.204	7.506	7.282	7.506	7.350	7.418	7.350
	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	6.164	6.349	6.242	6.349	6.281	6.310	6.281
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông	đ/viên	5.765	6.067	5.843	6.057	5.911	5.969	5.911

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)							
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa	
	(N06)									
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	6.038	6.319	6.106	6.310	6.164	6.242	6.164	
	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m <sup>2</sup> ) (N16)	đ/viên	5.172	5.483	5.240	5.454	5.308	5.386	5.308	
	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.454	5.775	5.522	5.872	5.600	5.668	5.600	
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m <sup>2</sup> ) (N05)	đ/viên	3.413	3.626	3.471	3.675	3.549	3.617	3.549	
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.500	3.724	3.588	3.782	3.646	3.714	3.646	
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m <sup>2</sup> ) (N03.1)	đ/viên	9.013	9.304	9.071	9.275	9.149	9.217	9.149	
	Ngói mũi hài lớn (chống thấm) (N03.1)	đ/viên	9.363	9.635	9.431	9.625	9.508	9.567	9.508	
	Ngói mắt rồng (140 viên/m <sup>2</sup> ) (N10)	đ/viên	5.328	5.415	5.357	5.415	5.367	5.376	5.367	
	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	44.557	45.986	45.276	47.435	45.986	46.715	45.986	
	Ngói chạc 3 đất sét nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	83.358	86.236	84.797	89.104	86.236	87.675	86.236	
	Ngói chạc 4 đất sét nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	103.056	110.240	104.494	108.801	105.924	107.372	105.924	
	Gạch bán Ú (T03)	đ/viên	9.732	10.442	9.946	10.296	10.014	10.160	10.014	
	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	7.010	7.292	7.078	7.292	7.146	7.224	7.146	
	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.951	7.214	7.010	7.214	7.088	7.156	7.088	
<b>3</b>	<b>Ngói màu</b>									
	Ngói lợp 10 v/m <sup>2</sup> (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	14.253	14.680	14.496	14.680	14.554	14.622	14.554	
	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	25.627	26.241	25.978	26.357	26.114	26.163	26.114	
	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	25.627	26.241	25.978	26.357	26.114	26.163	26.114	
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	36.264	37.499	37.246	37.625	37.382	37.440	37.382	





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói tiểu	đ/viên	7.497	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Bộ ngói viên âm dương	đ/bộ	62.479	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
<b>3</b>	<b>Gạch trang trí</b>								
	Hauydi (200x200x60)	đ/viên	10.711	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa phượng (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	đ/viên	15.173	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	Cản dày (200x50x19)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Cản mỏng (200x50x11)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
<b>III</b>	<b>Gạch của Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT</b>								
	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.000	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170
	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.300	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	10.400	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/m2	75.000	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
<b>IV</b>	<b>Vật liệu xây dựng không nung:</b>								
<b>1</b>	<b>Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An</b>								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên		33.414	33.414	33.414	33.414	33.414	33.414
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		25.061	25.061	25.061	25.061	25.061	25.061
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		16.707	16.707	16.707	16.707	16.707	16.707
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		13.349	13.349	13.349	13.349	13.349	13.349
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		18.344	18.344	18.344	18.344	18.344	18.344
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		14.167	14.167	14.167	14.167	14.167	14.167
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104) (25kg/bao)	đ/bao		82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102) (25kg/bao)	đ/bao		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091
	Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301) (25kg/bao)	đ/bao		109.545	109.545	109.545	109.545	109.545	109.545
	Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		79.253	79.253	79.253	79.253	79.253	79.253
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m <sup>3</sup>		210.618	210.618	210.618	210.618	210.618	210.618
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m <sup>3</sup>		157.964	157.964	157.964	157.964	157.964	157.964
<b>2</b>	<b>Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)</b>								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	1.036						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	936						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.300						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	10.409						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/viên	11.927						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/viên	11.927						
<b>3</b>	<b>Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)</b>								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m <sup>3</sup>	1.390.000	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m <sup>3</sup>	1.470.000	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	163.636	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50kg/bao	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
<b>4</b>	<b>Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)</b>								
	DHS 190 DHS 190x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	12.300	15.200	15.000	15.400	15.000	14.600	14.100
	DHS 90 DHS 90x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	6.650	8.000	8.000	8.200	8.000	7.850	7.700
	DHS 150 DHS 150x130x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	9.400	10.600	10.600	10.700	10.600	10.500	10.400
	DHS 50 DHS 50x90x150 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	1.300	1.590	1.590	1.630	1.590	1.550	1.500
<b>5</b>	<b>Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)</b>								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	13.182						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	7.909						





















STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>VI</b>	<b>Gạch bê tông tự chèn</b>								
<b>1</b>	<b>Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):</b>								
	<b>*Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim đình, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)</b>								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	đ/m <sup>2</sup>		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	đ/m <sup>2</sup>		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	đ/m <sup>2</sup>		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	đ/m <sup>2</sup>		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
<b>2</b>	<b>Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)</b>								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m <sup>2</sup>		104.545	102.727	106.364	104.545	103.636	102.727
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m <sup>2</sup>		109.091	107.273	110.909	109.091	108.182	107.273
<b>3</b>	<b>Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà</b>								
	<b>*Gạch bê tông tự chèn (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Đức Hoà: Lô 101, Đường số 1, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An)</b>								
	<b>Gạch bê tông tự chèn M200</b>								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	113.000	191.050	178.939	196.376	183.948	196.376	185.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	130.000	232.234	214.286	239.458	222.601	239.458	200.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	160.000	293.690	271.055	302.813	281.526	302.813	236.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	118.000	196.050	183.939	201.376	188.948	201.376	190.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	116.000	194.050	181.939	199.376	186.948	199.376	188.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	132.000	234.234	216.286	241.458	224.601	241.458	202.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	162.000	295.690	273.055	304.813	283.526	304.813	238.732

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	<b>Gạch bê tông tự chèn M250</b>								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	117.000	195.050	182.939	200.376	187.948	200.376	189.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	140.000	242.234	224.286	249.458	232.601	249.458	210.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	182.000	315.690	293.055	324.813	303.526	324.813	258.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	138.000	240.234	222.286	247.458	230.601	247.458	208.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	175.000	308.690	286.055	317.813	296.526	317.813	251.732
	<b>Gạch bê tông tự chèn M300</b>								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	145.000	247.234	229.286	254.458	237.601	254.458	215.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	178.000	311.690	289.055	320.813	299.526	320.813	254.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	128.000	206.050	193.939	211.376	198.948	211.376	200.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	150.000	252.234	234.286	259.458	242.601	259.458	220.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	186.000	319.690	297.055	328.813	307.526	328.813	262.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	147.000	249.234	231.286	256.458	239.601	256.458	217.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	180.000	313.690	291.055	322.813	301.526	322.813	256.732
	<b>Gạch bê tông tự chèn M350</b>								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	160.000	262.234	244.286	269.458	252.601	269.458	230.795

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	198.000	331.690	309.055	340.813	319.526	340.813	274.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	133.000	211.050	198.939	216.376	203.948	216.376	205.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	175.000	277.234	259.286	284.458	267.601	284.458	245.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	221.000	354.690	332.055	363.813	342.526	363.813	297.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	<b>Gạch bê tông tự chèn M400</b>								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	145.000	223.050	210.939	228.376	215.948	228.376	217.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	182.000	284.234	266.286	291.458	274.601	291.458	252.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	228.000	361.690	339.055	370.813	349.526	370.813	304.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	172.000	274.234	256.286	281.458	264.601	281.458	242.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	<b>Gạch bê tông tự chèn M450</b>								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	170.000	272.234	254.286	279.458	262.601	279.458	240.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m <sup>2</sup>	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m <sup>2</sup>	155.000	233.050	220.939	238.376	225.948	238.376	227.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m <sup>2</sup>	190.000	292.234	274.286	299.458	282.601	299.458	260.795







STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Độ dày 0,40 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
<b>3</b>	<b>Tôn Đại Việt không bảo hành</b>								
	Độ dày 0,25 Khổ 1200	đ/mét		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	Độ dày 0,35 Khổ 1200	đ/mét		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
<b>4</b>	<b>Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm</b>								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
<b>B</b>	<b>NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG</b>								
<b>I</b>	<b>CÁT</b>								
1	Cát xây	đ/m <sup>3</sup>		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát bê tông	đ/m <sup>3</sup>		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Nguyên: xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ								
	Đất san lấp được tận thu tại dự án Nạo vét và cải tạo hồ Đá Đen (Chỉ dùng để san lấp công trình, không phù hợp để thi công các lớp kết cấu nền đường theo tiêu chuẩn TCVN 9436:2012 "Nền	đ/m <sup>3</sup>	63.636						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	đường ô tô - Thi công và nghiệm thu")								
4	Đất đá san lấp (Công ty TNHH Kinh doanh & Đầu tư Nguyễn: Tại mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Tóc Tiên - Châu Pha, huyện Tân Thành) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất đá san lấp	đ/m <sup>3</sup>	90.000						
5	Đất san lấp (Công ty TNHH KT - SX VLXD Thuận Lập: Tại mỏ đá Thuận Lập, Lô 14, ấp 6, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe và các loại thuế phí theo quy định hiện hành								
	Đất tầng phủ chọn lọc	đ/m <sup>3</sup>	72.727						
	Đất tầng phủ không tuyển lựa	đ/m <sup>3</sup>	63.636						
6	Đất san lấp (Công ty TNHH Lê Chính: Tại mỏ Puzzolan mỏ Đồi Đất Đỏ, xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất tầng phủ thường	đ/m <sup>3</sup>	90.909						
	Đất tầng phủ có lẫn sỏi đỏ	đ/m <sup>3</sup>	100.000						
7	Đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Tại mỏ ấp Tân Rú, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất làm vật liệu san lấp	đ/m <sup>3</sup>	120.455						
8	Đất san lấp (Công ty TNHH TM-XD Thiện Tân: Tại mỏ ấp 4, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất khai thác để san lấp	đ/m <sup>3</sup>	122.727						
<b>II</b>	<b>ĐÁ</b>								
1	<b>Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):</b>								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m <sup>3</sup> )	đ/tấn	55.000						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m <sup>3</sup> )	đ/tấn	60.000						
2	<b>Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b>								
	Đá 1x2	đ/m <sup>3</sup>	262.818						
	Đá 4x6	đ/m <sup>3</sup>	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m <sup>3</sup>	238.455						



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cấp phối đá dăm	đ/m <sup>3</sup>	229.091						
	Đá mi	đ/m <sup>3</sup>	209.091						
	Đá hộc	đ/m <sup>3</sup>	202.727						
<b>3</b>	<b>Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tâm: Mỏ Đá áp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b>								
	Đá 1x2	đ/m <sup>3</sup>	260.000						
	Đá 4x6	đ/m <sup>3</sup>	240.000						
	Đá 0x4	đ/m <sup>3</sup>	200.000						
	Đá mi sàng	đ/m <sup>3</sup>	190.000						
<b>4</b>	<b>Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)</b>								
	<b>Đá Xanh</b>								
	Đá 1x2	đ/m <sup>3</sup>	240.909						
	Đá 4x6	đ/m <sup>3</sup>	221.818						
	Đá 0x4	đ/m <sup>3</sup>	196.364						
	Đá dăm các loại	đ/m <sup>3</sup>	223.636						
	Đá mi...	đ/m <sup>3</sup>	186.364						
	Cát nghiền từ đá	đ/m <sup>3</sup>	220.000						
	<b>Đá Trắng</b>								
	Đá 1x2	đ/m <sup>3</sup>	217.273						
	Đá 0x4	đ/m <sup>3</sup>	186.364						
	Đá dăm các loại	đ/m <sup>3</sup>	219.091						
	Đá mi...	đ/m <sup>3</sup>	181.818						
	Cát nghiền từ đá	đ/m <sup>3</sup>	210.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>5</b>	<b>Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc</b>								
	Vật liệu san lấp	đ/m <sup>3</sup>	117.215						
	Đá 1x2 (S20)	đ/m <sup>3</sup>	222.000						
	Đá 1x2 (S23)	đ/m <sup>3</sup>	240.150						
	Đá 1x2 (S29)	đ/m <sup>3</sup>	222.000						
	Bột đá 0-3 mm	đ/m <sup>3</sup>	201.280						
	Bột đá 0-5 mm	đ/m <sup>3</sup>	201.280						
	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m <sup>3</sup>	252.790						
	Đá mi	đ/m <sup>3</sup>	174.704						
	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m <sup>3</sup>	262.140						
	Đá 0x4 (S40)	đ/m <sup>3</sup>	192.950						
	Đá hộc 20x40	đ/m <sup>3</sup>	192.950						
	Đất Tầng phủ (Chưa bao gồm chi phí xúc)	đ/m <sup>3</sup>	52.360						
<b>6</b>	<b>Đá (Công ty Cổ phần Phú Đức Chính: Tại mỏ Lô 14A, núi Thị Vải, tổ 1, ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)</b>								
	Đá nguyên khai	đ/m <sup>3</sup>	100.000						
<b>7</b>	<b>Đá (Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá Lô 11A núi Thị Vải, kp. Ông Trịnh, P.Tân Phước, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc</b>								
	Đá 1x2	đ/tấn	134.545						
	Đá 4x6	đ/tấn	107.273						
	Đá 0x4 (đầu cần)	đ/tấn	66.364						
	Đá dăm Dmax 37,5	đ/tấn	98.182						
	Đá hộc 20x40, 9x15	đ/tấn	100.000						
	Đá mi sàng	đ/tấn	101.818						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bột đá	đ/tấn	110.000						
	Cát nghiền từ đá	đ/tấn	130.000						
<b>8</b>	<b>Đá (Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc</b>								
	Đá 1x2 (5x23)	đ/m <sup>3</sup>	240.909						
	Đá 1x1 Titan (5x20)	đ/m <sup>3</sup>	245.455						
	Đá mi cát Titan (0,1x6)	đ/m <sup>3</sup>	209.091						
	Đá mi sàng Titan (5x13)	đ/m <sup>3</sup>	186.364						
	Đá 5x7 (4x6) Chuẩn	đ/m <sup>3</sup>	200.000						
	Đá 5x7 (4x6) Kho chứa	đ/m <sup>3</sup>	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Xanh	đ/m <sup>3</sup>	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Vàng	đ/m <sup>3</sup>	186.364						
	Đá hộc (40-100)	đ/m <sup>3</sup>	177.273						
	Bột đá	đ/m <sup>3</sup>	81.818						
<b>9</b>	<b>Đá (Công ty TNHH Khai thác đá Phú Sơn: Mỏ đá Núi Trọc 2, thị xã Phú Mỹ)</b>								
	Đá 1x2	đ/m <sup>3</sup>	235.000						
	Đá 4x6	đ/m <sup>3</sup>	193.000						
	Đá 0x4	đ/m <sup>3</sup>	194.000						
	Đá dăm các loại	đ/m <sup>3</sup>	193.000						
	Đá mi	đ/m <sup>3</sup>	193.000						
	Đá 5x20	đ/m <sup>3</sup>	245.000						
<b>10</b>	<b>Đá (Chi nhánh Công ty TNHH TM Lương Cơ: Mỏ đá Lương Cơ) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b>								
	Đá 1x2	đ/m <sup>3</sup>	236.364						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 0x4	đ/m <sup>3</sup>	181.818						
	Đá mi bụi	đ/m <sup>3</sup>	190.909						
	Đá mi sàng	đ/m <sup>3</sup>	172.727						
<b>11</b>	<b>Đá (Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò, huyện Châu Đức) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b>								
	Đá 0x40mm -Dmax 37,5	đ/m <sup>3</sup>	236.727						
	Đá 0x40mm	đ/m <sup>3</sup>	217.500						
	Đá 0x25mm -Dmax 25	đ/m <sup>3</sup>	228.273						
	Đá 0x5mm	đ/m <sup>3</sup>	228.273						
	Đá 10x20mm	đ/m <sup>3</sup>	306.000						
	Đá 10x25mm	đ/m <sup>3</sup>	261.818						
	Đá 40x60mm	đ/m <sup>3</sup>	261.818						
	Đá 5x10mm	đ/m <sup>3</sup>	248.909						
	Đá 5x13mm	đ/m <sup>3</sup>	265.909						
	Đá 5x20mm	đ/m <sup>3</sup>	280.091						
	Đá 5x24mm	đ/m <sup>3</sup>	267.727						
	Đá 5x25mm	đ/m <sup>3</sup>	267.727						
<b>12</b>	<b>Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)</b>								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m <sup>2</sup>		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m <sup>2</sup>		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m <sup>2</sup>		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m <sup>2</sup>		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		909	909	1.091	909	909	909
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.091	1.000	909	909	909	1.091





































STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng		1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon		586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng		2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	<b>Sơn nước ngoại thất</b>								
	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon		603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng		2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon		1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon		1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909
	<b>Bột trét tường nội thất - ngoại thất</b>								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
	<b>Sơn lót nội thất - ngoại thất</b>								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng		1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng		1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273
	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4,5 lít	đ/lon		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng		2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
<b>VII</b>	<b>Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)</b>								









STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec all exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		494.787	494.787	494.787	494.787	494.787	494.787
	Spec all exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		535.613	535.613	535.613	535.613	535.613	535.613
	Spec all exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350
	Spec all exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300
	Spec fast exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		308.487	308.487	308.487	308.487	308.487	308.487
	Spec fast exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		338.963	338.963	338.963	338.963	338.963	338.963
	Spec fast exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650
	Spec fast exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900
	Spec satin 4,5L/lon MT	đ/lon		651.187	651.187	651.187	651.187	651.187	651.187
	Spec satin 4,5L/lon MĐB	đ/lon		690.575	690.575	690.575	690.575	690.575	690.575
	Spec satin 18L/thùng MT	đ/thùng		2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350
	Spec satin 18L/thùng MĐB	đ/thùng		2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050
	Spec hi anti stain 4,5L/lon	đ/lon		810.750	810.750	810.750	810.750	810.750	810.750
	<b>Sơn chống thấm</b>								
	Spec super fixx 0,875L/lon	đ/lon		99.092	99.092	99.092	99.092	99.092	99.092
	Spec super fixx 4,5L/lon	đ/lon		451.663	451.663	451.663	451.663	451.663	451.663
	Spec super fixx 18L/thùng	đ/thùng		1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650
	<b>Sơn phủ lăn trần</b>								
	Spec ceiling coat 4,5L/lon	đ/lon		213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
	Spec ceiling coat 18L/thùng	đ/thùng		734.850	734.850	734.850	734.850	734.850	734.850
	Spec superior ceil 4,5L/lon	đ/lon		298.713	298.713	298.713	298.713	298.713	298.713
	Spec superior ceil 18L/thùng	đ/thùng		1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100
<b>IX</b>	<b>Sơn Alphanam của Công ty Sơn Kansai - Alphanam</b>								



















STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	<i>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m<sup>2</sup> + Phụ kiện kim khí)</i>								
<b>II</b>	<b>Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)</b>								
*	<b>Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)</b>								
				<b>Kính trắng chưa cường lực</b>			<b>Kính trắng cường lực</b>		
				<b>5mm</b>	<b>8mm</b>	<b>10mm</b>	<b>5mm</b>	<b>8mm</b>	<b>10mm</b>
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.718.673	1.765.309	1.784.945	1.824.055	1.918.964	1.965.600
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.604.782	1.651.418	1.671.055	1.711.145	1.806.055	1.852.691
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.002.418	2.049.055	2.068.691	2.108.782	2.203.691	2.250.327
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.888.527	1.935.164	1.954.800	1.995.873	2.090.782	2.137.418
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.774.636	1.821.273	1.840.909	1.881.000	1.975.909	2.022.545
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.741.255	1.787.891	1.807.527	1.870.200	1.965.109	2.011.745
	Vách kính (từ 0,5-> 1m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.570.418	1.617.055	1.636.691	1.699.364	1.794.273	1.840.909
	Vách kính (lớn hơn 1m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.342.636	1.389.273	1.408.909	1.472.564	1.567.473	1.614.109
	<b>Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):</b>								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		115.773	115.773	115.773	115.773	115.773	115.773
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		365.073	365.073	365.073	365.073	365.073	365.073
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		291.355	291.355	291.355	291.355	291.355	291.355
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		280.227	280.227	280.227	280.227	280.227	280.227
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		540.818	540.818	540.818	540.818	540.818	540.818
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		742.255	742.255	742.255	742.255	742.255	742.255
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưới gà)	đ/bộ		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưới gà)	đ/bộ		2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455
	<b>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m<sup>2</sup> + Phụ kiện kim khí)</b>								
*	<b>Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)</b>								
				<b>Kính trắng chưa cường lực</b>			<b>Kính trắng cường lực</b>		
				<b>5mm</b>	<b>8mm</b>	<b>10mm</b>	<b>5mm</b>	<b>8mm</b>	<b>10mm</b>
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.801.455	2.848.091	2.867.727	2.876.727	2.971.636	3.018.273
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.707.364	2.754.000	2.773.636	2.782.636	2.877.545	2.923.364
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		3.471.545	3.518.182	3.537.818	3.546.818	3.641.727	3.688.364
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		3.376.636	3.423.273	3.442.909	3.451.909	3.546.818	3.593.455
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.812.091	2.858.727	2.878.364	2.887.364	2.982.273	3.028.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.763.818	2.810.455	2.830.091	2.839.909	2.934.818	2.981.455
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.740.909	2.787.545	2.807.182	2.816.182	2.911.091	2.957.727
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.645.182	2.691.818	2.711.455	2.720.455	2.815.364	2.862.000
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.771.182	2.817.818	2.837.455	2.846.455	2.941.364	2.988.000
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.676.273	2.722.909	2.742.545	2.751.545	2.846.455	2.893.091
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.619.000	2.665.636	2.685.273	2.694.273	2.789.182	2.835.818
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.523.273	2.569.909	2.589.545	2.598.545	2.693.455	2.740.091
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.206.636	2.263.091	2.291.727	2.291.727	2.470.909	2.461.909
	Vách kính (từ 0,5-> 1m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		2.063.455	2.121.545	2.149.364	2.149.364	2.263.091	2.319.545
	Vách kính (lớn hơn 1m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		1.874.455	1.931.727	1.959.545	1.959.545	2.073.273	2.129.727
<b>Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):</b>									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m <sup>2</sup> + Phụ kiện kim khí)								
<b>III</b>	<b>Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu</b>								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính suốt. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m <sup>2</sup>		3.272.727	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m <sup>2</sup>		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m <sup>2</sup>		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
4	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m <sup>2</sup>		1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
5	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m <sup>2</sup>		1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng	đ/m <sup>2</sup>		2.454.545	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182





































STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
11	<b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>								
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
12	<b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>								
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
13	<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>								
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m		130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
14	<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>								
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
15	<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>								















































































STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/bộ		3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000
	<b>HB LED UFO</b>								
	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	đ/bộ		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA	đ/bộ		3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA	đ/bộ		3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA	đ/bộ		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
	<b>LB LED</b>								
	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/bộ		415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/bộ		577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
	<b>ĐÈN LED SMART</b>								
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/bộ		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/bộ		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/bộ		377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/bộ		461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/bộ		366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/bộ		437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/bộ		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
<b>IX</b>	<b>Đèn LED của Công ty CP Kỹ thuật Môi trường Tinh Tuệ</b>								



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).								
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 140W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		17.799.000	17.799.000	17.799.000	17.799.000	17.799.000	17.799.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 151W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 178W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		21.054.000	21.054.000	21.054.000	21.054.000	21.054.000	21.054.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 245W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 280W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 303W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000
<b>X</b>	<b>Ổng nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)</b>								





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
<b>XIII</b>	<b>Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)</b>								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	5.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m	8.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m	10.455						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/m	16.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m	20.545						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m	57.909						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m	63.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm	đ/m	108.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm	đ/m	207.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m	348.273						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 315 x 8,0mm	đ/m	468.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 355 x 8,7mm	đ/m	575.091						











STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cấp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	2.694.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cấp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	4.059.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091
<b>3</b>	<b>Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)</b>								
	Kè BTCS M400 H=4,0m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	21.241.667	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889
	Kè BTCS M400 H=4,0m-L=1,5m (Mái nghiêng chân vệt)	đ/md	13.200.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Kè BTCS M400 H=2,5m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	12.021.296	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556
	Kè vòm BTCS M400 H=2,13m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	đ/md	9.256.481	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556
	Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	2.210.185	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963
	Thảm chống xói BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	Cấu kiện	5.443.519	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630
<b>II</b>	<b>ỐNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)</b>								
	<b>*Ống công BTCT ly tâm M300</b>								
<b>1</b>	<b>Cống vĩa hè H10-X60:</b>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	334.545	363.636	355.455	363.636	355.455	355.455	355.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	394.545	435.455	423.636	435.455	423.636	423.636	423.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	495.455	561.818	542.727	561.818	542.727	542.727	542.727
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	599.091	665.455	646.364	665.455	646.364	646.364	646.364
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	946.364	1.067.273	1.032.727	1.067.273	1.032.727	1.032.727	1.032.727
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.340.909	1.486.364	1.444.545	1.486.364	1.444.545	1.444.545	1.444.545
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.480.909	2.748.182	2.671.818	2.748.182	2.671.818	2.671.818	2.671.818
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.226.364	3.583.636	3.481.818	3.583.636	3.481.818	3.481.818	3.481.818
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.372.727	4.910.000	4.756.364	4.910.000	4.756.364	4.756.364	4.756.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.058.182	5.675.455	5.499.091	5.675.455	5.499.091	5.499.091	5.499.091
<b>2</b>	<b><u>Công chịu lực H30-XB80:</u></b>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	392.727	421.818	413.636	421.818	413.636	413.636	413.636
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	444.545	485.455	473.636	485.455	473.636	473.636	473.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	543.636	610.000	590.909	610.000	590.909	590.909	590.909
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	684.545	750.909	731.818	750.909	731.818	731.818	731.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.038.182	1.159.091	1.124.545	1.159.091	1.124.545	1.124.545	1.124.545
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.447.273	1.592.727	1.550.909	1.592.727	1.550.909	1.550.909	1.550.909
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.667.273	2.934.545	2.858.182	2.934.545	2.858.182	2.858.182	2.858.182
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.470.000	3.827.273	3.725.455	3.827.273	3.725.455	3.725.455	3.725.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.962.727	5.500.000	5.346.364	5.500.000	5.346.364	5.346.364	5.346.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.699.091	6.316.364	6.140.000	6.316.364	6.140.000	6.140.000	6.140.000
<b>3</b>	<b>Công hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)</b>								
	Công hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.625.455	3.870.000	3.800.000	3.870.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Công hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.139.091	4.488.182	4.388.182	4.488.182	4.388.182	4.388.182	4.388.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.538.182	7.025.455	6.886.364	7.025.455	6.886.364	6.886.364	6.886.364
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.942.727	8.553.636	8.379.091	8.553.636	8.379.091	8.379.091	8.379.091
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.656.364	9.388.182	9.179.091	9.388.182	9.179.091	9.179.091	9.179.091
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.346.364	10.158.182	9.926.364	10.158.182	9.926.364	9.926.364	9.926.364
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.603.636	13.619.091	13.329.091	13.619.091	13.329.091	13.329.091	13.329.091
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.773.636	15.237.273	14.819.091	15.237.273	14.819.091	14.819.091	14.819.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.661.818	15.953.636	15.584.545	15.953.636	15.584.545	15.584.545	15.584.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.533.636	24.703.636	23.798.182	24.703.636	23.798.182	23.798.182	23.798.182
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.406.364	13.990.909	13.538.182	13.990.909	13.538.182	13.538.182	13.538.182
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.545.455	16.922.727	16.243.636	16.922.727	16.243.636	16.243.636	16.243.636
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.684.545	19.854.545	18.949.091	19.854.545	18.949.091	18.949.091	18.949.091
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.170.000	28.048.182	26.654.545	28.048.182	26.654.545	26.654.545	26.654.545
<b>4</b>	<b>Ống cống tròn via hệ H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012</b>								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	636.364	702.727	683.636	702.727	683.636	683.636	683.636
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	960.909	1.122.727	1.076.364	1.122.727	1.076.364	1.076.364	1.076.364
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.611.818	1.773.636	1.727.273	1.773.636	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.725.455	2.992.727	2.916.364	2.992.727	2.916.364	2.916.364	2.916.364
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.660.000	4.017.273	3.915.455	4.017.273	3.915.455	3.915.455	3.915.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.787.273	5.324.545	5.170.909	5.324.545	5.170.909	5.170.909	5.170.909
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.639.091	6.256.364	6.080.000	6.256.364	6.080.000	6.080.000	6.080.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.110.000	6.841.818	6.632.727	6.841.818	6.632.727	6.632.727	6.632.727
<b>5</b>	<b>Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)</b>								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	754.545	820.909	801.818	820.909	801.818	801.818	801.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	984.545	1.146.364	1.100.000	1.146.364	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.667.273	1.829.091	1.782.727	1.829.091	1.782.727	1.782.727	1.782.727
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.774.545	3.041.818	2.965.455	3.041.818	2.965.455	2.965.455	2.965.455
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.784.545	4.141.818	4.040.000	4.141.818	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.985.455	5.522.727	5.369.091	5.522.727	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.804.545	6.421.818	6.245.455	6.421.818	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.471.818	7.203.636	6.994.545	7.203.636	6.994.545	6.994.545	6.994.545
<b>6</b>	<b>Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)</b>								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.544.545	3.789.091	3.719.091	3.789.091	3.719.091	3.719.091	3.719.091
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.308.182	4.600.909	4.517.273	4.600.909	4.517.273	4.517.273	4.517.273
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.526.364	7.013.636	6.874.545	7.013.636	6.874.545	6.874.545	6.874.545
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.074.545	9.685.455	9.510.909	9.685.455	9.510.909	9.510.909	9.510.909
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.782.727	10.594.545	10.362.727	10.594.545	10.362.727	10.362.727	10.362.727
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.343.636	13.562.727	13.214.545	13.562.727	13.214.545	13.214.545	13.214.545
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.639.091	15.102.727	14.684.545	15.102.727	14.684.545	14.684.545	14.684.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	20.142.727	22.582.727	21.885.455	22.582.727	21.885.455	21.885.455	21.885.455
<b>7</b>	<b>Gói đỡ cống tròn M200:</b>								
	Gói đỡ D300	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gói đỡ D400	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gói đỡ D500	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gói đỡ D600	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gói đỡ D800	đ/cái	221.818	257.273	247.273	257.273	247.273	247.273	247.273



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	đ/cái		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6) m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0) m	đ/cái		293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636
	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0) m	đ/cái		315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455
	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5) m	đ/cái		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
<b>III</b>	<b>ÔNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty XP Xây Lắp Điện 2 - Long Hải - Nhà máy sản xuất tại KP Hải Hòa, TT Long Hải, Long Điền. tỉnh BRVT)</b>								
	<b>*Ông cống BTCT ly tâm M300</b>								
<b>1</b>	<b><u>Cống vỉa hè H10-X60:</u></b>								
	Cống 300x4000x50	đ/md	326.364	354.545	354.545	354.545	354.545	349.091	349.091
	Cống 400x4000x50	đ/md	378.182	409.091	409.091	409.091	409.091	402.727	402.727
	Cống 500x4000x60	đ/md	486.364	523.636	523.636	523.636	523.636	515.455	515.455
	Cống 600x4000x60	đ/md	590.909	641.818	641.818	641.818	641.818	631.818	631.818
	Cống 800x4000x80	đ/md	961.818	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.030.909	1.030.909
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.340.000	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.436.364	1.436.364
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.476.364	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.665.455	2.665.455
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.313.636	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.548.182	3.548.182
	Cống 2000x3000x150	đ/md	4.764.545	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.109.091	5.109.091
<b>2</b>	<b><u>Cống chịu lực H30-XB80:</u></b>								
	Cống 300x4000x50	đ/md	403.636	429.091	429.091	429.091	429.091	422.727	422.727
	Cống 400x4000x50	đ/md	435.455	462.727	462.727	462.727	462.727	455.455	455.455
	Cống 500x4000x60	đ/md	584.545	621.818	621.818	621.818	621.818	612.727	612.727





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>IV</b>	<b>ỐNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty Cổ phần Bê Tông Công Nghệ Cao Việt Hàn- tp. Bà Rịa)</b>								
	<b>*CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP M300</b>								
<b>1</b>	<b><u>Cống vĩa hè H10-X60</u></b>								
	Ống BTCT D300x3000x50	đ/md	364.000	392.000	389.000	392.000	389.000	389.000	389.000
	Ống BTCT D400x3000 x60	đ/md	442.000	476.000	471.000	476.000	471.000	471.000	471.000
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	544.000	616.000	605.000	616.000	605.000	605.000	605.000
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	661.000	728.000	717.000	728.000	717.000	717.000	717.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.048.000	1.182.000	1.160.000	1.182.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.490.000	1.652.000	1.636.000	1.652.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.767.000	3.064.000	3.036.000	3.064.000	3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.607.000	3.999.000	3.932.000	3.999.000	3.932.000	3.932.000	3.932.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.884.000	5.489.000	5.376.000	5.489.000	5.376.000	5.376.000	5.376.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.531.000	6.340.000	6.216.000	6.340.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000
<b>2</b>	<b><u>Cống chịu lực H30 –XB80</u></b>								
	Ống BTCB D300x3000x50	đ/md	426.000	460.000	454.000	460.000	454.000	454.000	454.000
	Ống BTCB D400x3000x50	đ/md	482.000	527.000	510.000	527.000	510.000	510.000	510.000
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	594.000	607.000	656.000	607.000	656.000	656.000	656.000
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	756.000	829.000	812.000	829.000	812.000	812.000	812.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.148.000	1.283.000	1.260.000	1.283.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.602.000	1.776.000	1.736.000	1.776.000	1.736.000	1.736.000	1.736.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.974.000	3.271.000	3.232.000	3.271.000	3.232.000	3.232.000	3.232.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	4.156.000	4.273.000	4.223.000	4.273.000	4.223.000	4.223.000	4.223.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	5.544.000	6.148.000	6.071.000	6.148.000	6.071.000	6.071.000	6.071.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	6.368.000	7.056.000	6.901.000	7.056.000	6.901.000	6.901.000	6.901.000
<b>3</b>	<b><u>Cống hộp BTCT(M300)</u></b>								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.049.000	4.324.000	4.290.000	4.324.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.615.000	5.012.000	4.732.000	5.012.000	4.732.000	4.732.000	4.732.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.308.000	7.856.000	7.801.000	7.856.000	7.801.000	7.801.000	7.801.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.676.000	10.500.000	10.411.000	10.500.000	10.411.000	10.411.000	10.411.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	10.450.000	11.352.000	11.256.000	11.352.000	11.256.000	11.256.000	11.256.000
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	15.406.000	17.052.000	16.879.000	17.052.000	16.879.000	16.879.000	16.879.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	16.414.000	17.848.000	17.640.000	17.848.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	24.103.000	27.502.000	27.166.000	27.502.000	27.166.000	27.166.000	27.166.000
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	13.877.000	15.664.000	15.395.000	15.664.000	15.395.000	15.395.000	15.395.000
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.274.000	18.940.000	18.542.000	18.940.000	18.542.000	18.542.000	18.542.000
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	18.671.000	22.216.000	21.812.000	22.216.000	21.812.000	21.812.000	21.812.000
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	25.934.000	31.396.000	30.728.000	31.396.000	30.728.000	30.728.000	30.728.000
<b>4</b>	<b>Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển</b>								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	660.000	750.000	695.000	750.000	695.000	695.000	695.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	990.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.180.000	1.880.000	1.790.000	1.880.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.770.000	3.010.000	3.050.000	3.010.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.730.000	4.190.000	4.010.000	4.190.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.850.000	5.290.000	5.230.000	5.290.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.720.000	6.350.000	6.130.000	6.350.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>5</b>	<b><u>Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300</u></b>								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	828.800	901.600	890.400	901.600	890.400	890.400	890.400
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.086.400	1.265.000	1.338.400	1.265.000	1.338.400	1.338.400	1.338.400
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.848.000	2.032.800	2.004.800	2.032.800	2.004.800	2.004.800	2.004.800
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	3.091.200	3.388.000	3.231.000	3.388.000	3.231.000	3.231.000	3.231.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	4.222.200	4.620.000	4.564.000	4.620.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	5.566.400	6.165.000	6.076.000	6.165.000	6.076.000	6.076.000	6.076.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	6.484.400	7.173.000	7.061.000	7.173.000	7.061.000	7.061.000	7.061.000
<b>6</b>	<b><u>Cống hộp BTCT HL30-XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển</u></b>								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.575.000	3.890.000	3.820.000	3.890.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.390.000	4.690.000	4.590.000	4.690.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.610.000	7.120.000	6.995.000	7.120.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.120.000	9.740.000	9.618.000	9.740.000	9.618.000	9.618.000	9.618.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.820.000	10.701.000	10.465.000	10.701.000	10.465.000	10.465.000	10.465.000
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.450.000	13.670.000	13.320.000	13.670.000	13.320.000	13.320.000	13.320.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.820.000	15.220.000	14.790.000	15.220.000	14.790.000	14.790.000	14.790.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	20.205.000	22.720.000	21.990.000	22.720.000	21.990.000	21.990.000	21.990.000
<b>7</b>	<b><u>Gói đỡ cống tròn M200</u></b>								
	Gói đỡ D300	đ/cái	145.600	173.600	170.240	173.600	170.240	170.240	170.240
	Gói đỡ D400	đ/cái	145.600	173.600	170.240	173.600	170.240	170.240	170.240
	Gói đỡ D500	đ/cái	196.000	235.200	229.600	235.200	229.600	229.600	229.600
	Gói đỡ D600	đ/cái	196.000	235.200	222.600	235.200	222.600	222.600	222.600





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m	đ/md		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m	đ/md		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m	đ/md		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m	đ/md		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m	đ/md		222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m	đ/md		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/md		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/md		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
<b>2</b>	<b>Cống tròn Thế Giới Nhà</b>								
<b>2.1</b>	<b>Cống tròn vỉa hè</b>								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
<b>2.2</b>	<b>Cống tròn H10</b>								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000
	Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000
	Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
<b>2.3</b>	<b>Cổng tròn H30</b>								
	Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	381.000	411.000	406.000	411.000	406.000	406.000	406.000
	Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	431.000	472.000	456.000	472.000	456.000	456.000	456.000
	Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	532.000	544.000	588.000	544.000	588.000	588.000	588.000
	Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	678.000	743.000	728.000	743.000	728.000	728.000	728.000
	Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.031.000	1.152.000	1.131.000	1.152.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000
	Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.439.000	1.596.000	1.560.000	1.596.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
	Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.674.000	2.941.000	2.906.000	2.941.000	2.906.000	2.906.000	2.906.000
	Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.738.000	3.843.000	3.798.000	3.843.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000
	Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.987.000	5.531.000	5.461.000	5.531.000	5.461.000	5.461.000	5.461.000
	Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	5.729.000	6.348.000	6.208.000	6.348.000	6.208.000	6.208.000	6.208.000
<b>2.4</b>	<b>Gõi cổng tròn L=250 mm</b>								
	Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	131.000	156.000	153.000	156.000	153.000	156.000	156.000
	Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	131.000	156.000	153.000	156.000	153.000	156.000	156.000
	Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	176.000	212.000	207.000	212.000	207.000	212.000	212.000





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cọc PC D300 A	đ/md		300.000	298.000	300.000	300.000	298.000	298.000
	Cọc PC D350 A	đ/md		361.000	357.000	361.000	361.000	357.000	357.000
	Cọc PC D400 A dày 75	đ/md		481.000	473.000	481.000	481.000	473.000	473.000
	Cọc PC D400 A dày 80	đ/md		496.000	486.000	496.000	496.000	486.000	486.000
	Cọc PC D450 A dày 80	đ/md		581.000	567.000	581.000	581.000	567.000	567.000
	Cọc PC D450 A dày 85	đ/md		594.000	577.000	594.000	594.000	577.000	577.000
	Cọc PC D500 A	đ/md		715.000	688.000	715.000	715.000	688.000	688.000
	Cọc PC D600 A	đ/md		929.000	876.000	929.000	929.000	876.000	876.000
	Cọc PC D700 A	đ/md		1.282.000	1.186.000	1.282.000	1.282.000	1.186.000	1.186.000
	Cọc PC D800 A	đ/md		1.730.000	1.587.000	1.730.000	1.730.000	1.587.000	1.587.000
	Cọc PC D300 B	đ/md		357.000	355.000	357.000	357.000	355.000	355.000
	Cọc PC D350 B	đ/md		421.000	417.000	421.000	421.000	417.000	417.000
	Cọc PC D400 B dày 75	đ/md		598.000	590.000	598.000	598.000	590.000	590.000
	Cọc PC D400 B dày 80	đ/md		614.000	604.000	614.000	614.000	604.000	604.000
	Cọc PC D450 B dày 80	đ/md		723.000	709.000	723.000	723.000	709.000	709.000
	Cọc PC D450 B dày 85	đ/md		735.000	719.000	735.000	735.000	719.000	719.000
	Cọc PC D500 B	đ/md		861.000	835.000	861.000	861.000	835.000	835.000
	Cọc PC D600 B	đ/md		1.281.000	1.228.000	1.281.000	1.281.000	1.228.000	1.228.000
	Cọc PC D700 B	đ/md		1.791.000	1.695.000	1.791.000	1.791.000	1.695.000	1.695.000
	Cọc PC D800 B	đ/md		2.170.000	2.027.000	2.170.000	2.170.000	2.027.000	2.027.000
	Cọc PC D300 C	đ/md		415.000	414.000	415.000	415.000	414.000	414.000
	Cọc PC D350 C	đ/md		498.000	495.000	498.000	498.000	495.000	495.000
	Cọc PC D400 C dày 75	đ/md		655.000	646.000	655.000	655.000	646.000	646.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cọc PC D400 C dày 80	đ/md		665.000	655.000	665.000	665.000	655.000	655.000
	Cọc PC D450 C dày 80	đ/md		783.000	769.000	783.000	783.000	769.000	769.000
	Cọc PC D450 C dày 85	đ/md		795.000	779.000	795.000	795.000	779.000	779.000
	Cọc PC D500 C	đ/md		1.016.000	990.000	1.016.000	1.016.000	990.000	990.000
	Cọc PC D600 C	đ/md		1.398.000	1.345.000	1.398.000	1.398.000	1.345.000	1.345.000
	Cọc PC D700 C	đ/md		2.009.000	1.914.000	2.009.000	2.009.000	1.914.000	1.914.000
	Cọc PC D800 C	đ/md		2.435.000	2.293.000	2.435.000	2.435.000	2.293.000	2.293.000
<b>2</b>	<b>Cọc bê tông 80Mpa</b>								
	Cọc PHC D300 A	đ/md		316.000	315.000	316.000	316.000	315.000	315.000
	Cọc PHC D350 A	đ/md		379.000	375.000	379.000	379.000	375.000	375.000
	Cọc PHC D400 A dày 75	đ/md		504.000	495.000	504.000	504.000	495.000	495.000
	Cọc PHC D400 A dày 80	đ/md		519.000	509.000	519.000	519.000	509.000	509.000
	Cọc PHC D450 A dày 80	đ/md		608.000	595.000	608.000	608.000	595.000	595.000
	Cọc PHC D450 A dày 85	đ/md		621.000	605.000	621.000	621.000	605.000	605.000
	Cọc PHC D500 A	đ/md		750.000	724.000	750.000	750.000	724.000	724.000
	Cọc PHC D600 A	đ/md		973.000	920.000	973.000	973.000	920.000	920.000
	Cọc PHC D700 A	đ/md		1.312.000	1.216.000	1.312.000	1.312.000	1.216.000	1.216.000
	Cọc PHC D800 A	đ/md		1.809.000	1.666.000	1.809.000	1.809.000	1.666.000	1.666.000
	Cọc PHC D300 B	đ/md		374.000	372.000	374.000	374.000	372.000	372.000
	Cọc PHC D350 B	đ/md		442.000	438.000	442.000	442.000	438.000	438.000
	Cọc PHC D400 B dày 75	đ/md		627.000	619.000	627.000	627.000	619.000	619.000
	Cọc PHC D400 B dày 80	đ/md		643.000	633.000	643.000	643.000	633.000	633.000
	Cọc PHC D450 B dày 80	đ/md		757.000	744.000	757.000	757.000	744.000	744.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cọc PHC D450 B dày 85	đ/md		770.000	754.000	770.000	770.000	754.000	754.000
	Cọc PHC D500 B	đ/md		904.000	877.000	904.000	904.000	877.000	877.000
	Cọc PHC D600 B	đ/md		1.324.000	1.271.000	1.324.000	1.324.000	1.271.000	1.271.000
	Cọc PHC D700 B	đ/md		1.725.000	1.630.000	1.725.000	1.725.000	1.630.000	1.630.000
	Cọc PHC D800 B	đ/md		2.275.000	2.133.000	2.275.000	2.275.000	2.133.000	2.133.000
	Cọc PHC D300 C	đ/md		435.000	434.000	435.000	435.000	434.000	434.000
	Cọc PHC D350 C	đ/md		522.000	518.000	522.000	522.000	518.000	518.000
	Cọc PHC D400 C dày 75	đ/md		686.000	678.000	686.000	686.000	678.000	678.000
	Cọc PHC D400 C dày 80	đ/md		696.000	686.000	696.000	696.000	686.000	686.000
	Cọc PHC D450 C dày 80	đ/md		821.000	807.000	821.000	821.000	807.000	807.000
	Cọc PHC D450 C dày 85	đ/md		834.000	817.000	834.000	834.000	817.000	817.000
	Cọc PHC D500 C	đ/md		1.022.000	995.000	1.022.000	1.022.000	995.000	995.000
	Cọc PHC D600 C	đ/md		1.422.000	1.369.000	1.422.000	1.422.000	1.369.000	1.369.000
	Cọc PHC D700 C	đ/md		1.815.000	1.720.000	1.815.000	1.815.000	1.720.000	1.720.000
	Cọc PHC D800 C	đ/md		2.552.000	2.409.000	2.552.000	2.552.000	2.409.000	2.409.000
<b>VII</b>	<b>CÔNG TY TNHH SIGEN 106 HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA, P8, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU</b>								
	<b>Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu (Chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối)</b>								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	10.000.000	10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x800 mm	đ/bộ	10.300.000	10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x540 mm	đ/bộ	7.000.000	7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x540 mm	đ/bộ	7.500.000	7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014 KT 580 x1000x 670 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014 KT 580x1000x800 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014 KT 400x600x540 mm	đ/bộ	3.545.455	3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014 KT 400x800x540 mm	đ/bộ	4.454.545	4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
	Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000
	Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.640.000	8.500.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
<b>Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển, xếp dỡ cho 20 nắp hồ ga trở lên đến trung tâm hành chính huyện, thị xã, thành phố.</b>									
	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/Sigen. kt:1200x1200x125mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000
	Nắp hồ ga khung vuông âm gang cầu nắp tròn, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 12,5 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		10.500.000	10.700.000	10.700.000	10.650.000	10.650.000	10.620.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>K</b>	<b>NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG</b>								
<b>I</b>	<b>BÊ TÔNG TƯƠI</b>								
<b>1</b>	<b>Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng xi măng Holcim PCB 40):</b>								
	Bê tông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)	đ/m <sup>3</sup>		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Bê tông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)	đ/m <sup>3</sup>		1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Bê tông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)	đ/m <sup>3</sup>		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
	Bê tông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)	đ/m <sup>3</sup>		1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
	Bê tông tươi. mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m <sup>3</sup>		1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
	Bê tông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)	đ/m <sup>3</sup>		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm					
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 20m <sup>3</sup>	Khối lượng > 20m <sup>3</sup>	Khối lượng ≤ 20m <sup>3</sup>					
		ĐVT	ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá			
				(VNĐ)		(VNĐ)			
		m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	90.000	ca	1.900.000			
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m <sup>3</sup> >30 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup> >30 m <sup>3</sup>	100.000	ca≤30 m <sup>3</sup>	3.000.000			
<b>2</b>	<b>Bê tông thương phẩm Công ty CP Bê Tông Công nghệ Cao Việt Hàn (28 ngày tuổi)</b>								
	B7.5 (M100) R28/S10±2	đ/m <sup>3</sup>		1.046.296	1.009.259	1.046.296	1.027.778	1.009.259	1.027.778
	B10 (M150) R28/S10±2	đ/m <sup>3</sup>		1.092.592	1.064.815	1.092.592	1.074.074	1.064.815	1.074.074



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m <sup>3</sup>		1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m <sup>3</sup>		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m <sup>3</sup>								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m <sup>3</sup>								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m <sup>3</sup>								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau: Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 24m <sup>3</sup>	Khối lượng ≤ 24m <sup>3</sup>						
		ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá				
			(VNĐ)		(VNĐ)				
		m <sup>3</sup>	80.000	ca	2.200.000				
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m <sup>3</sup> >30 m <sup>3</sup>	123.636	ca≤30 m <sup>3</sup>	3.500.000				
<b>4</b>	<b>Bê tông của Công ty CP Bê tông Đông Phong đường Hoàng sa, ấp Láng Cát, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ</b>								
	Bê tông M100/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.070.000	1.065.000	1.080.000	1.070.000	1.070.000	1.065.000
	Bê tông M150/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.150.000	1.145.000	1.160.000	1.150.000	1.150.000	1.145.000
	Bê tông M200/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.200.000	1.195.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000	1.195.000
	Bê tông M250/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.250.000	1.245.000	1.260.000	1.250.000	1.250.000	1.245.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M300/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.310.000	1.305.000	1.320.000	1.310.000	1.310.000	1.305.000
	Bê tông M350/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.400.000	1.395.000	1.410.000	1.400.000	1.400.000	1.395.000
	Bê tông M400/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.460.000	1.455.000	1.470.000	1.460.000	1.460.000	1.455.000
	Bê tông M450/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.530.000	1.525.000	1.540.000	1.590.000	1.590.000	1.525.000
	Bê tông M500/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.590.000	1.585.000	1.600.000	1.660.000	1.660.000	1.585.000
	Bê tông M550/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.660.000	1.655.000	1.670.000	1.720.000	1.720.000	1.655.000
	Bê tông M600/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m <sup>3</sup>		1.720.000	1.715.000	1.730.000	1.590.000	1.590.000	1.715.000
	Phụ gia chống thấm B6	đ/m <sup>3</sup>		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Phụ gia chống thấm B8	đ/m <sup>3</sup>		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Phụ gia chống thấm B10	đ/m <sup>3</sup>		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Phụ gia đông kết nhanh R14	đ/m <sup>3</sup>		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Phụ gia đông kết nhanh R7	đ/m <sup>3</sup>		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Phụ gia đông kết nhanh R3	đ/m <sup>3</sup>		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Độ sụt tăng hoặc giảm 2cm	đ/m <sup>3</sup>		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
				Đơn giá					
				=>25m <sup>3</sup> (VNĐ/m <sup>3</sup> )	<25m <sup>3</sup> (VNĐ/ca)				
	Bơm cần	Bơm cần<=37m		80.000	2.300.000				
		37m<Bơm cần<=47m		90.000	2.700.000				
		47m<Bơm cần<=56m		95.000	3.000.000				
	Bơm ngang	Bơm ngang <=80m		90.000	3.000.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>5</b>	<b>Bê tông Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Phú Mỹ- Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Nhà máy Đất Đỏ- Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu</b>								
	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m <sup>3</sup>		1.046.000	1.009.000	1.046.000	1.027.000	1.009.000	1.027.000
	M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m <sup>3</sup>		1.092.000	1.064.000	1.092.000	1.074.000	1.064.000	1.074.000
	M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m <sup>3</sup>		1.138.000	1.111.000	1.138.000	1.120.000	1.111.000	1.120.000
	M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m <sup>3</sup>		1.203.000	1.175.000	1.203.000	1.185.000	1.175.000	1.185.000
	M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m <sup>3</sup>		1.250.000	1.222.000	1.250.000	1.231.000	1.222.000	1.231.000
	M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m <sup>3</sup>		1.314.000	1.287.000	1.314.000	1.296.000	1.287.000	1.296.000
	M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	đ/m <sup>3</sup>		1.379.000	1.351.000	1.379.000	1.361.000	1.351.000	1.361.000
	M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	đ/m <sup>3</sup>		1.462.000	1.435.000	1.462.000	1.444.000	1.435.000	1.444.000
	M500, R28, độ sụt 12 (B40)	đ/m <sup>3</sup>		1.527.000	1.500.000	1.527.000	1.509.000	1.500.000	1.509.000
	M550, R28, độ sụt 12 (B45)	đ/m <sup>3</sup>		1.555.000	1.547.000	1.555.000	1.547.000	1.540.000	1.547.000
	M600, R28, độ sụt 14 (B50)	đ/m <sup>3</sup>		1.601.000	1.583.000	1.601.000	1.592.000	1.583.000	1.592.000
<b>II</b>	<b>Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)</b>								
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	15.500						
	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	13.700						
<b>III</b>	<b>Bê tông nhựa nóng tại nhà máy số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)</b>								
	C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	1.292.816						
	C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn	1.251.193						
	C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn	1.210.453						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
<b>IV</b>	<b>Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu</b>								
	Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.368.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.326.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.267.000						
<b>V</b>	<b>Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An</b>								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.352.727						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.330.909						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.265.455						
<b>VI</b>	<b>Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T</b>								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.250.000						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa C16 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.210.000						
<b>VII</b>	<b>Bê tông nhựa nóng tại nhà máy Đất Đỏ: Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh BRVT - Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà</b>								
	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.324.000						
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.283.000						
	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.225.000						
<b>L</b>	<b>Các mặt hàng ngành giao thông</b>								





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		13.291	13.291	13.291	13.291	13.291	13.291
<b>2</b>	<b>Ngày 11/07/2023 đến ngày 20/07/2023</b>								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		18.918	18.918	18.918	18.918	18.918	18.918
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		17.255	17.255	17.255	17.255	17.255	17.255
	Dầu hỏa	đ/lít		16.982	16.982	16.982	16.982	16.982	16.982
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		13.891	13.891	13.891	13.891	13.891	13.891
<b>3</b>	<b>Ngày 21/07/2023 đến ngày 31/07/2023</b>								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		20.055	20.055	20.055	20.055	20.055	20.055
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082
	Dầu hỏa	đ/lít		17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291

**Ghi chú:**

- a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.
- b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.
- c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.
- d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>).

g) Riêng đối với những loại vật liệu đất san lấp, cát, đá, đá dăm các loại có phiếu thông tin kèm theo. Đề nghị các chủ đầu tư, nhà thầu nghiên cứu lựa chọn loại vật liệu cho phù hợp./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

**GIÁM ĐỐC**

**Tạ Quốc Trung**